

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ P
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 01/2024/HNGĐ-ST

Ngày 04 tháng 01 năm 2024

V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P, TỈNH GIA LAI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Bích Vân

Ông Nguyễn Thanh Nga

-Thư ký phiên tòa: Ông Diệp Bảo Kiệt - Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Phan Quỳnh Như - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 01 năm 2024 tại Hội trường xét xử của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 691/2023/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2023 về việc *tranh chấp về ly hôn* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 142/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Quang N, sinh năm 195x (Có mặt).

Địa chỉ: 4x Lê Văn H, tổ Y, phường Yên T, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Bị đơn: Bà Bùi Thị C, sinh năm 196x (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: 4x Lê Văn H, tổ Y, phường Yên T, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 05 tháng 10 năm 2023, bản tự khai và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn là ông Lê Quang N trình bày:

* Về quan hệ hôn nhân: Tôi và bà Bùi Thị C chung sống với nhau từ năm 1981, nhưng không nhớ rõ ngày, tháng, được sự cho phép của gia đình hai bên chúng tôi đã tổ chức đám cưới theo tập quán địa phương. Vợ chồng không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền vì lý do vợ chồng tôi sống ở vùng xa thuộc thôn Tiên S, xã Chư J, thành phố P, không có sự hiểu biết về pháp luật. Sau khi chung sống cuộc sống vợ chồng sống rất hạnh phúc và có với nhau 07 người con chung. Nhưng trong thời 5 năm đến 6 năm trở lại đây thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, lục đục, cãi vã, to tiếng với nhau; cả hai không có sự

tôn trọng, yêu thương lẫn nhau, mâu thuẫn mỗi lúc một tăng cho đến nay không thể sống chung được nữa.

Nay tôi nhận thấy tình cảm vợ chồng đã không thể hàn gắn được, đề nghị Tòa án cho tôi được ly hôn với bà Bùi Thị C.

* Về con chung: Trong quá trình chung sống, tôi và bà C có 07 người con chung gồm: Lê Quang T, sinh ngày 5/5/1982, Lê Thị T1, sinh ngày 10/11/1986, Lê Thị T2, sinh ngày 20/01/1987, Lê Thị H, sinh ngày 17/6/1990, Lê Thị P, sinh ngày 02/7/1992, Lê Thị T3, sinh ngày 08/10/1995 và Lê Văn Đ, sinh ngày 25/11/1996. Hiện tất cả các con đều đã trưởng thành và sống tự lập được nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Về tài sản chung và nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tiền án phí tôi tự nguyện chịu toàn bộ.

Bị đơn bà Bùi Thị C vắng mặt toàn bộ quá trình tố tụng đến ngày 19/12/2023 bà C có đơn trình bày xin Tòa án xét xử vắng mặt và đồng ý ly hôn với ông N, cam đoan không có bất kỳ khiếu nại gì.

Tại phiên tòa hôm nay đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Tòa án và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng theo các thủ tục, trình tự tố tụng mà pháp luật quy định về việc thụ lý vụ án, chuẩn bị xét xử, thu thập chứng cứ, có đủ cơ sở để giải quyết vụ án. Đối với các đương sự, nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng, bị đơn đã không chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho ông N được ly hôn với bà C. Buộc ông N phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Ông Lê Quang N và bà Bùi Thị C tự nguyện yêu thương chung sống với nhau nhưng không được đăng ký kết tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về đăng ký kết hôn. Quan hệ chung sống giữa ông N và bà C không được đăng ký kết hôn theo đúng trình tự, thủ tục và đúng cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhưng không vi phạm những trường hợp cấm kết hôn.

Xét thấy giữa ông Lê Quang N và bà Bùi Thị C có quan hệ tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1981, nhưng không nhớ rõ ngày, tháng, ông N và bà C có đủ điều kiện kết hôn nhưng không tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì: “Quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập trước ngày Luật này có hiệu lực thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập để giải quyết”. Năm 1981 ông N và bà C chung sống với nhau như vợ chồng (có con

chung, tài sản chung, coi nhau như vợ chồng) nên thời điểm xác lập quan hệ sống chung như vợ chồng giữa ông N và bà C pháp luật được áp dụng để giải quyết là Luật Hôn nhân Gia đình năm 2000 và các văn bản hướng dẫn thi hành cũng phù hợp với Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Tại Khoản 3 của Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình có quy định:

a. Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Tại điểm c1 mục 1 của Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP, ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định:

c1. Người đang có vợ hoặc có chồng là:

-Người sống chung với người khác như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 và đang chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

Tại mục 1 của Thông tư liên tịch số: 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn về việc thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình quy định:

1. Theo quy định tại điểm a Khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội, trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực) mà chưa đăng ký kết hôn, nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và áp dụng quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Cần chú ý là trong trường hợp sau khi quan hệ vợ chồng được xác lập họ mới thực hiện việc đăng ký kết hôn, thì quan hệ vợ chồng của họ vẫn được công nhận kể từ ngày xác lập (ngày họ bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng), chứ không phải là chỉ được công nhận kể từ ngày đăng ký kết hôn.

Do đó quan hệ chung sống với nhau như vợ chồng giữa ông N và bà C mặc dù không được đăng ký kết hôn nhưng vẫn được công nhận là hôn nhân thực tế. Nay ông Lê Quang N khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà Bùi Thị C. Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn, bị đơn có địa chỉ cư trú trên địa bàn thành phố P, tỉnh Gia Lai nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố P theo loại việc, theo lãnh thổ và theo cấp xét xử.

[2] Đối với bị đơn bà Bùi Thị C, trong quá trình chuẩn bị xét xử đã được Tòa án thông báo, triệu tập hợp lệ để bà C thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình, nhưng bà C vắng mặt không có lý do, thể hiện ý thức chấp hành pháp luật không nghiêm túc, không chấp hành đầy đủ pháp luật, từ bỏ quyền tự bảo vệ mình. Tại

phiên tòa hôm nay bà C tiếp tục vắng mặt và xin Tòa án xét xử vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử, giải quyết vụ án vắng mặt bà C theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Về yêu cầu ly hôn của ông N đối với bà C. Hội đồng xét xử xét thấy sau khi về chung sống với nhau cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, nhưng khoảng 5-6 năm gần đây phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, không tôn trọng nhau, cãi vã, chửi bới, không còn tình cảm vợ chồng. Theo kết quả xác minh tại chính quyền địa phương thì bà Bùi Thị C vẫn có hộ khẩu và sinh sống cư trú tại địa phương, nhưng mâu thuẫn giữa hai vợ chồng thì địa phương không nắm được vì họ không báo. Quá trình chuẩn bị xét xử Tòa án đã triệu tập bà C đến Tòa trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng bà C không chấp hành, điều này thể hiện ý thức chấp hành pháp luật không tốt, đã từ bỏ quyền chứng minh phản đối yêu cầu khởi kiện, bỏ mặc không quan tâm đến cuộc hôn nhân giữa hai vợ chồng. Ông N xin ly hôn bà C không phản đối và đồng ý ly hôn, hiện nay mỗi người mạnh ai người đó sống, không ai quan tâm đến ai, không còn tình nghĩa vợ chồng, vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, không có đời sống chung, do đó có cơ sở xác định mâu thuẫn giữa hai vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cho ông N được ly hôn với bà C là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Ông Lê Quang N và bà Bùi Thị C có 07 người con chung gồm: Lê Quang T, sinh ngày 5/5/1982, Lê Thị T1, sinh ngày 10/11/1986, Lê Thị T2, sinh ngày 20/01/1987, Lê Thị H, sinh ngày 17/6/1990, Lê Thị P, sinh ngày 02/7/1992, Lê Thị T3, sinh ngày 08/10/1995 và Lê Văn Đ, sinh ngày 25/11/1996. Hiện tất cả các con đều đã trưởng thành và sống tự lập được.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Ông Lê Quang N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét và không đề cập đến trong phần quyết định.

[6] Về tiền án phí: Ông Lê Quang N tự nguyện chịu toàn bộ án phí sơ thẩm sung quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5; Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; các Điều 70, 91, 227, 228, 235, 266 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Áp dụng Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 53; Điều 54; Điều 56; Điều 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 85, 87, 89, 91 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2000;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quang N.

1.Về hôn nhân: Cho ông Lê Quang N được ly hôn với bà Bùi Thị C.

2.Về con chung:

Ông Lê Quang N và bà Bùi Thị C có 07 người con chung gồm: Lê Quang T, sinh ngày 5/5/1982, Lê Thị T1, sinh ngày 10/11/1986, Lê Thị T2, sinh ngày 20/01/1987, Lê Thị H, sinh ngày 17/6/1990, Lê Thị P, sinh ngày 02/7/1992, Lê Thị T3, sinh ngày 08/10/1995 và Lê Văn Đ, sinh ngày 25/11/1996. Hiện tất cả các con đều đã trưởng thành và sống tự lập được.

Căn cứ các Điều 143, 144, 147, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 24, 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Ông Lê Quang N tự nguyện nộp 300.000đ tiền án phí ly hôn để sung quỹ Nhà nước, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông N đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001378, ngày 05/10/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai. Ông N đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án hôm nay, đương sự có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm. Người vắng mặt có quyền kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND TP.P;
- Các đương sự;
- THA DS TP.P (Để thi hành);
- UBND phường Yên T,
thành phố P, tỉnh Gia Lai;
- Lưu.

Hoàng Văn Tiên